TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: **19**/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 08/6/2018
Về việc: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG - TỈNH HẢI DƯƠNG
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Quang Minh

Các Hội thẩm nhân dân

1. Ông Nguyễn Công Hoan .
2. Ông Lê Văn Cư.

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Duy Hải– Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thu Thủy- Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình đã thụ lý số:74/2018/TLST- DS ngày 06 tháng 02 năm 2018. Về việc "Ly hôn". Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2018/QĐST-DS ngày 08/5/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Đức H**, sinh năm 1961.

Đăng ký hộ khẩu: Tập thể cửa hàng ăn ga Hải Dương, phường QT, thành phố Hải Dương.

Chỗ ở: Thôn 2, xã MĐ, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

Bị đơn: Bà **Trần Thị V,** sinh năm 1965.

Đăng ký hộ khẩu: Tập thể cửa hàng ăn ga Hải Dương, phường QT, thành phố Hải Dương.

Chỗ ở: Số 23 ngõ 351 NHC, phường NC, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

(ông H, bà V đều có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử nguyên đơn ông Nguyễn Đức H đều trình bày:

Ông và bà Trần Thị V tự nguyện tìm hiểu, chung sống và có đăng ký kết hôn ngày 30/01/1990 tại Ủy ban nhân dân xã MĐ, huyện Kim Thi, tỉnh Hải Hưng (nay là xã MĐ, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 22 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp tính nhau, hay xảy ra xích mích, tranh luận, vợ chồng không quan tâm và có trách nhiệm với nhau. Từ năm 2013 cho đến nay ông H đã chuyển về sinh sống ở Hưng Yên, vợ chồng ông bà ly thân được 05 năm nay. Trong thời gian ly thân hai bên chấm dứt mọi quan hệ tình cảm, kinh tế không ai phụ thuộc ai, các công việc của gia đình ai người ấy lo, không ai liên lạc, gặp gỡ quan tâm và có trách nhiệm với ai, cả hai ông bà đều không có biện pháp đoàn tụ. Nay ông H xác định tình cảm vợ chồng không còn do thời gian ông và bà V sống ly thân đã lâu nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà Trần Thị V.

Về con chung: Ông và bà Trần Thị V có 01 con chung là Nguyễn Thị Mai A, sinh ngày 26/3/1991 đã thành niên trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị V trình bày: Bà xác nhận lời trình bày của ông H về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn, thời điểm phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, quá trình ly thân như ông H trình bày là đúng. Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, bà cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do hai vợ chồng không hợp nhau, ông H có biểu hiện quan hệ không lành mạnh với người phụ nữ khác nhưng bà không có căn cứ chứng minh, ban đầu bà cho rằng vẫn còn tình cảm với ông H tuy nhiên bà không có bất kỳ biện pháp nào để đoàn tụ vợ chồng. Nay bà xác định giữa bà và ông H đã sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay, trong thời gian ly thân hai bên không gọi điện, liên lạc, gặp gỡ, không quan tâm hay có trách nhiệm với nhau. Bà xác định giữa bà và ông H không còn một chút tình cảm nào với nhau dù là nhỏ nhất, bà không muốn đoàn tụ và muốn giải phóng cho ông H. Mặt khác giữa bà và ông H không còn ràng buộc gì với nhau về mặt tình cảm, thời gian vợ chồng bà sống ly thân đã 05 năm nay, không ai đi lại với ai, ngay cả khi con chung của hai ông bà lấy chồng, ông H cũng không về cùng bà lo toan và không đóng góp vật chất hay hỏi han gì. Bản thân bà cũng rất muốn ly hôn ông H càng sớm càng tốt vì giữa bà và ông H không còn tình cảm và không thể đoàn tụ được bà sẵn sàng đồng ý ly hôn với ông H bất cứ lúc nào miễn là ông H phải chấp nhận điều kiện mà bà đưa

ra là ông H phải sang tên toàn bộ tài sản chung là nhà đất của ông H và bà cho con gái của ông bà là Nguyễn Thị Mai A.

Về con chung: Bà và ông H có 01 con chung là Nguyễn Thị Mai A, sinh ngày 26/3/1991 đã thành niên trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà hôm nay, ông Nguyễn Đức H vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với bà Trần Thị V. Bà Trần Thị V xác định tình cảm vợ chồng không còn và không muốn đoàn tụ, bà sẽ đồng ý ly hôn ông H nhưng với điều kiện ông H phải sang tên toàn bộ tài sản chung là nhà đất của bà và ông H cho con chung là Nguyễn Thị Mai A chứ bà cũng không yêu cầu giải quyết về tài sản chung vợ chồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương phát biểu ý kiến đã đánh giá việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng là đúng pháp luật.

Về hướng giải quyết vụ án: Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa ông Nguyễn Đức H và bà Trần Thị V là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Nguyễn Đức H được ly hôn bà Trần Thị V.

- Về con chung: Ông H và bà V có 01 con chung là Nguyễn Thị Mai A, sinh ngày 26/3/1991 đã thành niên trưởng thành nên không xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

- Về án phí: Ông Nguyễn Đức H phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tài liệu, chứng cứ của vụ án: Bản sao Giấy chứng minh thư nhân dân ông H, bà V; Giấy khai sinh của con chung bản sao; Sổ hộ khẩu gia đình (bản sao); Trích lục kết hôn (bản sao); Biên bản xác minh tại phường NC: Công văn của UBND xã MĐ.

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết các bên đã thống nhất: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của nguyên, bị đơn và kết quả tranh luận tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn số 05 do Ủy ban nhân dân xã MĐ, huyện Kim Thi, tỉnh Hải Hưng (nay là xã MĐ, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên) cấp ngày 30/01/1990 thì ông Nguyễn Đức H và bà Trần Thị V có mối quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông H có đơn xin ly hôn bà V nên Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương thụ lý và giải quyết theo khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 208, 209, 210, 211 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, không ai xuất trình thêm chứng cứ, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên quan điểm chỉ đồng ý ly hôn với điều kiện nguyên đơn phải cho tài sản cho con chung. Thủ tục tố tụng đã đảm bảo nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật

[2] Về quan hệ hôn nhân: Theo như lời trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử nhận định như sau: Trong thời gian ông H và bà V sống chung với nhau giữa hai vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là cả hai đều không có tình cảm, nghi ngờ lẫn nhau, không quan tâm, chia sẻ và có trách nhiệm với nhau. Hội đồng xét xử xét thấy, tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: " *Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau*…" nhưng giữa vợ chồng ông H và bà V đã không có sự thương yêu, tôn trọng và tin tưởng lẫn nhau. Từ năm 2013 đến nay vợ chồng ông H và bà V đã sống ly thân với nhau không ai còn quan tâm đến ai, không đi lại, quan hệ , không gặp gỡ hay có trách nhiệm gì với nhau, cả hai đều không có bất kỳ biện pháp nào để đoàn tụ vợ chồng. Bà V lại ra lý do là ông H có quan hệ với người phụ nữ khác nhưng không đưa ra được căn cứ, Tòa án xác minh tại nơi ông H sinh sống thể hiện từ khi ông H và bà V ly thân đến nay ông H sống cùng mẹ đẻ là bà Trương Thị Th chứ không có việc ông H sống chung với người phụ nữ khác. Tòa án xác minh tại khu dân cư nơi bà V cư trú thể hiện ông H và bà V sống ly thân đã 05 năm nay và không đi lại với nhau. Mặc dù quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay bà V xác định không còn chút tình cảm nào với ông H dù là nhỏ nhất, vì thời gian vợ chồng sống ly thân đã hơn 5 năm nay, không ai đi lại với ai, không quan tâm, không thông tin, liên lạc, gặp gỡ, không có trách nhiệm gì với nhau, ngay cả khi bà V gả chồng cho con gái vào năm 2017 thì ông H cũng không về dự, bản thân bà rất muốn ly hôn ông H càng sớm càng tốt vì bà chả còn một

chút tình cảm gì đối với ông H tuy nhiên bà chỉ đồng ý ly hôn với điều kiện ông H phải sang toàn bộ tài sản chung là nhà đất của vợ chồng ông bà cho con chung của ông bà là Nguyễn Thị Mai A chứ bà không muốn gây khó dễ cho ông H. Tuy nhiên, kể từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay cũng như tại phiên tòa hôm nay bà V hoàn toàn không đưa ra được biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng, bà rất muốn ly hôn ông H vì tình cảm không còn và thời gian vợ chồng ly thân đã lâu nhưng bà V chỉ toàn đề cập đến vấn đề sẽ đồng ý ly hôn với điều kiện ông H phải cho con gái ông bà tài sản chung của vợ chồng thì bà sẵn sàng đồng ý ly hôn ông H bất kỳ lúc nào. Điều này chứng tỏ giữa bà V và ông H đã không còn tình cảm vợ chồng với nhau, mâu thuẫn giữa ông H và và V đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Do vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận xử cho ông Nguyễn Đức H được ly hôn với bà Trần Thị V là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Ông Nguyễn Đức H và bà Trần Thị V có với nhau 01 con chung là Nguyễn Thị Mai A, sinh ngày 26/03/1991 đã thành niên trưởng thành, ông H và bà V không đề nghị giải quyết nên không xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Ông H và bà V không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

[5] Về án phí: Ông Nguyễn Đức H phải chịu án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đức H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Nguyễn Đức H được ly hôn bà Trần Thị V.

2. Về con chung: Ông Nguyễn Đức H và bà Trần Thị V có với nhau 01 con chung là Nguyễn Thị Mai A, sinh ngày 26/03/1991 đã thành niên trưởng thành, ông H và bà V không đề nghị giải quyết nên không xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Ông Nguyễn Đức H và bà Trần Thị V không đề nghị Tòa án giải quyết nên miễn xét.

4. Về án phí dân sự: Ông Nguyễn Đức H phải chịu 300.000đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm Hôn nhân và gia đình nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí do ông Nguyễn Đức H đã nộp là 300.000đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0002687 ngày 05/01/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Ông Nguyễn Đức H đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận
- VKSND TP Hải Dương;
- Các đương sự;
- UBND xã MĐ, Kim Động, Hưng Yên.
- Chi cục THADS thành phố Hải Dương (án có hiệu lực);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Quang Minh